

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

-Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lương Thị N trình bày:

Bà Lương Thị N và bà Huỳnh Thị Kim L quen nhau qua mua bán ngoài chợ Hà Thân. Vào năm 2019 bà L mượn của bà N số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), không có giấy tờ mượn tiền chỉ thoả thuận bằng miệng và không nhớ cụ thể thời gian. Bà chỉ có tính lãi mỗi tháng 3.000.000 đồng, tuy nhiên từ năm 2019 đến nay mới nhận có 2 lần tiền lãi là tổng 6.000.000 đồng. Sau khi bà L không có tiền trả một lần thì bà L có nhờ bà N đứng ra chơi giúp hai chân biếu thời hạn 12 tháng, mỗi chân một tháng đóng số tiền 3.000.000đ, hai chân là 6.000.000đ. Thực hiện cam kết bà L đã nộp 9 tháng biếu là 54.000.000 đồng, sau đó bà L không tiếp tục đóng biếu nên bà bỏ tiền ra đóng 3 tháng biếu bà L chưa đóng là 18.000.000 đồng, kết thúc biếu bà nhận biếu được 72.000.000 đồng, phải trả cho chủ biếu 6.000.000 đồng tiền lời. Việc bà cho bà L vay 60.000.000 đồng và việc bà L nhờ bà chơi biếu trả nợ dần đều không có giấy tờ gì chứng minh do tin tưởng bà L nên không yêu cầu bà L viết giấy. Trước đây bà yêu cầu Toà án buộc bà L trả 18.000.000 đồng tiền đóng biếu thay vì lý do bà L là người yêu cầu bà chơi biếu để trả nợ, việc không tiếp tục chơi biếu của bà L và việc phải nộp tiền lời cho chủ biếu gây thiệt hại cho bà. Sau đó bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà L trả cho bà số tiền vay là 6.000.000 đồng còn việc chơi biếu chỉ là hình thức để bà L trả nợ dần cho bà.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn bà Huỳnh Thị Kim L trình bày:

Bắt đầu từ năm 2013, bà Huỳnh Thị Kim L có vay của bà Lương Thị N số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, hai bên không viết giấy vay tiền, thoả thuận lãi suất cũng bằng miệng mỗi ngày trả góp tiền gốc 600.000 đồng, một tháng là 18.000.000 đồng, góp như vậy 3 tháng 10 ngày (100 ngày) là đủ 60.000.000 đồng kết thúc một vòng cho vay. Thực tế ở một vòng cho vay thì bà N chỉ đưa cho bà L 54.000.000 đồng chứ không phải 60.000.000 đồng, tính lãi của bà L 6.000.000 đồng cho 100 ngày. Việc quay vòng tính lãi như vậy đã 6 năm, tổng cộng khoảng 20 vòng. Sau đó đến năm 2020 khi bà L không có khả năng trả tiền gốc cho vòng vay cuối cùng thì tự bà N đứng ra chơi 02 chân biếu (đóng biếu cho ai thì bà L không rõ) và nói với bà L đóng mỗi tháng 02 chân biếu là 6.000.000 đồng cho bà N, bà L đã đóng cho bà N được tổng cộng 09 tháng biếu mỗi tháng 6.000.000 đồng, tổng cộng được 54.000.000 đồng. Nay bà L không đồng ý trả tiền số tiền vay 6.000.000 đồng cho bà N vì bà N không đưa ra chứng cứ gì về việc cho vay nợ hơn nữa số tiền bà L thực nhận là 54.000.000 đồng chứ không phải là 60.000.000 đồng, đã trừ tiền lãi trước 6.000.000 đồng. Ông Đinh Văn T không liên

quan gì đến việc vay tiền giữa bà L và bà N. Số tiền vay của bà N thì bà L cũng không sử dụng cho mục đích chi tiêu cho gia đình nên ông Thọ không có trách nhiệm gì trong sự việc này.

-Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại khoản 5 Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa, người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đã không chấp hành các quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 274, 275, 280, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị N, buộc bà Huỳnh Thị Kim L phải trả cho bà Lương Thị N số tiền 6.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Huỳnh Thị Kim L cư trú tại phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do nên

Hội đồng xét xử vắng ông theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và bị đơn thì đủ cơ sở xác định bà Huỳnh Thị Kim L có vay của bà Lương Thị N số tiền 60.000.000 đồng. Hình thức cho vay thoả thuận bằng miệng, không lập hợp đồng bằng văn bản. Thời gian bắt đầu cho vay các bên khai không thống nhất, bà N cho rằng các bên phát sinh quan hệ cho vay từ năm 2019, bà L cho rằng thời gian bắt đầu cho vay khoảng từ năm 2010, cho đến năm 2020 đã quay vòng nhiều lần và lần cho vay cuối cùng là năm 2020. Thời hạn cho vay và lãi suất các bên trình bày thống nhất đều là thời hạn 03 tháng, lãi suất cho vay là 6.000.000 đồng/03 tháng. Như vậy quan hệ hợp đồng giữa các bên là loại hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc các bên xác lập hợp đồng vay là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2]. Đối với khoản tiền gốc cho vay, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, bên cho vay là Lương Thị N đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao tài sản cho bên vay và được bà Huỳnh Thị Kim L thừa nhận đã nhận bằng tiền mặt. Sự thừa nhận của bà L là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Lương Thị N cho rằng đã giao đủ cho bà L số tiền 60.000.000 đồng, lời khai này phù hợp với ý kiến của bà L tại bản tự khai ngày 26 tháng 4 năm 2022 thừa nhận có vay của bà N số tiền 60.000.000 đồng, đã trả được 54.000.000 đồng, còn nợ số tiền gốc 6.000.000 đồng tuy nhiên đã hết khả năng trả nợ nên chưa trả được cho bà N. Tại các bản tự khai khác của bà L và tại phiên toà thì bà L cho rằng mặc dù có thoả thuận vay 60.000.000 đồng nhưng thực tế bà chỉ nhận về số tiền 54.000.000 đồng do bà N đã cắt trừ 6.000.000 đồng tiền lãi vào tiền gốc, đến nay bà L đã đóng biểu trả nợ được 54.000.000 đồng là đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền gốc cho bà N nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện. bà N thì cho rằng từ năm 2019 cho đến nay bà L chỉ trả được 02 lần tiền lãi tổng cộng là 6.000.000 đồng và việc trả lãi này là riêng không cắt trừ vào tiền gốc. Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền gốc bà N cho bà L vay là 60.000.000 đồng đã được các bên thừa nhận. Hợp đồng cho vay có lãi nên bà L có trách nhiệm phải trả lãi cho bà N. Thời điểm và phương thức trả lãi do các bên tự nguyện thoả thuận nhưng vẫn xác định số tiền gốc cho vay là 60.000.000 đồng, bà L mới chỉ thanh toán được

54.000.000 đồng nên có trách nhiệm phải trả số nợ gốc còn lại. Do đó, bà Lương Thị N yêu cầu Tòa án buộc bà Huỳnh Thị Kim L thanh toán toàn bộ số tiền gốc còn lại là 6.000.000 đồng là có cơ sở, đúng pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Đối với khoản tiền lãi: bà N cho rằng bà L đã trả lãi 02 lần được 6.000.000 đồng còn bà L cho rằng căn trừ vào tiền gốc khi cho vay 6.000.000 đồng, như vậy mặc dù các bên chưa thống nhất về thời điểm trả tiền lãi nhưng đều thống nhất từ khi vay cho đến nay bà L đã trả cho bà N số tiền lãi là 6.000.000 đồng cho toàn bộ thời gian vay khoảng từ năm 2020 cho đến nay. Bà Lương Thị N không tiếp tục yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí tranh chấp dân sự là 300.000 đồng.

[4]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[5]. Xét các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 274, 275, 280, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của bà Lương Thị N đối với bà Huỳnh Thị Kim L

Buộc bà Huỳnh Thị Kim L phải thanh toán cho bà Lương Thị N số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Bà Lương Thị N là người cao tuổi nên được miễn tạm ứng án phí.

3. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Hằng